

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ
KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021**

Đồng Nai, Ngày 12 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 66.184.232.850 | 53.082.042.684 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 60.842.205.643 | 46.752.285.141 |
| 1. Tiền | 111 | VI.01 | 6.722.205.643 | 1.632.285.141 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 54.120.000.000 | 45.120.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.941.849.768 | 5.745.669.716 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.950.805.000 | 5.301.840.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.04.a | 991.044.768 | 443.829.716 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.400.177.439 | 584.087.827 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13.a | 63.478.029 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.239.107.102 | 551.260.368 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.17.b | 97.592.308 | 32.827.459 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.525.894.279.948 | 1.223.386.796.921 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.871.366.000 | 3.871.366.000 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 3.861.366.000 | 3.861.366.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.04.b | 10.000.000 | 10.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5.518.208.359 | 2.103.796.418 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.09 | 5.518.208.359 | 2.103.796.418 |
| - Nguyên giá | 222 | | 10.132.022.180 | 6.320.113.089 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.613.813.821) | (4.216.316.671) |
| - Nguyên giá | 228 | | 41.733.000 | 41.733.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (41.733.000) | (41.733.000) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.08 | 1.516.504.705.589 | 1.217.411.634.503 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.08.b | 1.516.504.705.589 | 1.217.411.634.503 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (8.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.592.078.512.798 | 1.276.468.839.605 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 70.722.826.077 | 165.944.727.015 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 70.722.826.077 | 165.944.727.015 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16.a | 133.200.000 | 133.200.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17.a | | 148.870.936 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 304.016.349 | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19.a | 13.458.741.330 | 15.138.487.681 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 55.000.000.000 | 148.631.000.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.826.868.398 | 1.893.168.398 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG
PHƯỚC AN

Khu dịch vụ Hậu cần Cảng Phước An, Ấp Bà Trường, Xã Phước An,
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.521.355.686.721 | 1.110.524.112.590 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.25 | 1.521.355.686.721 | 1.110.524.112.590 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.500.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.500.000.000.000 | 1.100.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.934.000.000 | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 9.285.641.372 | 9.285.641.372 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.069.929.634 | 2.069.929.634 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1.933.884.285) | (831.458.416) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (1.860.067.653) | (15.495.660.454) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (73.816.632) | 14.664.202.038 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.592.078.512.798 | 1.276.468.839.605 |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Dương Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Dương Thị Tú Anh

Lập, Ngày 12 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Sỹ Quyết

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|--------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 320.835.190 | 15.790.706.727 | 320.835.190 | 24.622.153.621 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 394.651.822 | 3.435.529.237 | 928.261.059 | 7.782.250.229 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | (73.816.632) | 12.355.177.490 | (607.425.869) | 16.839.903.392 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | | | 495.000.000 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | | | (495.000.000) | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (73.816.632) | 12.355.177.490 | (1.102.425.869) | 16.839.903.392 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (73.816.632) | 12.355.177.490 | (1.102.425.869) | 16.839.903.392 |

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Dương Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Dương Thị Tú Anh

Lập, Ngày 12 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Sỹ Quyết

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến 30.06.2021 | Lũy kế từ đầu năm đến 30.06.2020 |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (1.102.425.869) | 13.940.668.169 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 397.497.150 | 689.358.000 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (320.835.190) | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | (30.593.690.778) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (1.025.763.909) | (15.963.664.609) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.343.527.128) | 1.094.152.075 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (1.524.600.938) | (1.243.123.649) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (63.478.029) | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (66.300.000) | (198.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (4.023.670.004) | (16.310.636.183) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (300.553.945.177) | (988.101.641.107) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 2.031.945.455 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 150.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 364.535.683 | 30.541.250.417 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (300.189.409.494) | (805.528.445.235) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 411.934.000.000 | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 55.000.000.000 | 148.631.000.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (148.631.000.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 318.303.000.000 | 148.631.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 14.089.920.502 | (673.208.081.418) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 46.752.285.141 | 719.960.366.559 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG
PHƯỚC AN

Khu dịch vụ Hậu cần Cảng Phước An, Ấp Bà Trường, Xã Phước An,
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này | Quý trước |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | VIII | 60.842.205.643 | 46.752.285.141 |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Dương Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Dương Thị Tú Anh

Lập. Ngày 12 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Sỹ Quyết

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/04/2021 đến hết 30/06/2021)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn* : Cổ phần – Cổ đông đóng góp
- Lĩnh vực kinh doanh* : Đầu tư, Khai thác Cảng biển và các DV hậu cần dầu khí...
- Ngành nghề kinh doanh* : “Đầu tư, vận hành, khai thác cảng biển, logistics và các dịch vụ khác có liên quan phù hợp với quy định pháp luật”

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán năm*: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đồng tiền sử dụng*: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Theo *Thông tư số 200/2014/TT-BTC* Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán*: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cả năm.
- Hình thức kế toán áp dụng*: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Theo chuẩn mực kế toán số 03+04 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo Quyết định số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu

các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 05 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 07+08+25 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và chuẩn mực kế toán số 18 về dự phòng giảm giá Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chuẩn mực kế toán số 18 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chuẩn mực số 01 và 16 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 02 tháng 05 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chuẩn mực kế toán số 10 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo các chuẩn mực kế toán và quy định của nhà nước ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối Quý VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 161,836,491 | 122,767,082 |
| VND | 161,836,491 | 122,767,082 |
| Tiền gửi ngân hàng | | |
| VND | 6,560,369,152 | 1,509,518,059 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6,560,369,152 | 1,509,518,059 |
| Các khoản tương đương tiền | 54,120,000,000 | 45,120,000,000 |
| | 54,120,000,000 | 45,120,000,000 |
| Cộng | 60,842,205,643 | 46,752,285,141 |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,2%.

2. Trả trước cho người bán

| | Số cuối Quý VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 2,950,805,000 | 5,301,840,000 |
| Công ty TNHH Kiên Giang Composite | | 3,280,000,000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cảng – Kỹ thuật biển | 1,282,930,000 | 734,030,000 |
| Lữ đoàn 550 – Quân đoàn 4 | | 686,000,000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO | 552,000,000 | 552,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang | 659,175,000 | |
| Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Nam Hưng Thịnh | 270,000,000 | |
| Viện Xây dựng công trình biển | 148,200,000 | |
| Trả trước cho người bán khác | 38,500,000 | 49,810,000 |
| Cộng | 2,950,805,000 | 5,301,840,000 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| - Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn | 3,861,366,000 | 3,861,366,000 |
| Cộng | 3,861,366,000 | 3,861,366,000 |

3. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối Quý VND | Số đầu năm VND |
|-----------------|----------------------|--------------------|
| - Tạm ứng | 590,920,000 | |
| - Lãi dự thu | 294,024,768 | 337,725,260 |
| - Phải thu khác | 116,100,000 | 116,104,456 |
| Cộng | 1,001,044,768 | 453,829,716 |

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Phương tiện vận tải | Cộng |
| | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Nhà cửa, vật kiến trúc |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 2,060,751,818 | 3,908,403,636 |
| Mua trong năm | 3,811,909,091 | 3,811,909,091 |
| Thanh lý | | - |
| Số dư ngày 30/06/2021 | 5,872,660,909 | 10,132,022,180 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 2,028,858,945 | 1,845,635,056 |
| Khấu hao trong năm | 62,661,881 | 325,700,304 |
| Thanh lý | | - |
| Số dư ngày 30/06/2021 | 2,091,520,826 | 2,171,335,360 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 31,892,873 | 2,062,768,580 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 3,781,140,083 | 1,737,068,276 |

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá 41.733.000 VND, toàn bộ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối Quý VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn: | 1,516,504,705,589 | 1,217,411,634,503 |
| -Kinh phí bồi thường GPMB | 1,388,140,240,292 | 1,098,411,807,292 |
| -Lập dự án đầu tư | 11,458,463,203 | 11,458,463,203 |
| -Chi phí triển khai dự án | 47,110,866,870 | 44,362,003,836 |
| -Khảo sát địa chất | 15,864,651,865 | 15,864,651,865 |
| -Rà phá bom mìn | 17,815,764,040 | 16,100,764,040 |
| -Thiết kế bản vẽ thi công | 20,843,734,534 | 18,511,134,534 |
| -Đánh giá tác động môi trường | 1,851,454,545 | 1,851,454,545 |
| -Tuyến đường BOT | 2,329,929,397 | 2,287,180,306 |
| - Lãi vay | 4,073,828,275 | 1,703,582,576 |
| -Chi phí khác | 7,015,772,568 | 6,860,592,306 |
| Cộng | 1,516,504,705,589 | 1,217,411,634,503 |

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối Quý VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |
| Cộng | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |

8. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối Quý VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (8,000,000,000) | (8,000,000,000) |
| Cộng | (8,000,000,000) | (8,000,000,000) |

Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao được góp theo mệnh giá với tỷ lệ vốn góp là 10% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao đã có số lỗ lũy kế vượt quá số vốn chủ sở hữu, do đó Công ty vẫn duy trì mức trích lập dự phòng 100% như năm 2014 cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn của Thông tư 89.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối Quý VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| - Tổng CT bảo dưỡng - sửa chữa CT Dầu khí, CTCP | 133,200,000 | 133,200,000 |
| Cộng | 133,200,000 | 133,200,000 |
| 9 Người mua trả tiền trước | | |
| | Số cuối Quý VND | Số đầu năm VND |
| Người mua trả tiền trước | | |
| + Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | | |
| Cộng | - | - |

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải nộp đầu năm | Số phát sinh phải nộp trong | Số đã thực nộp trong năm | Số phải nộp cuối năm |
|--------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế TNCN | 148,870,936 | 52,817,973 | 266,453,758 | (64,764,849) |
| Thuế môn bài | - | 3,000,000 | 3,000,000 | - |
| Cộng | 148,870,936 | 55,817,973 | 269,453,758 | (64,764,849) |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế TNDN nộp thừa | 32,827,459 | - | - | 32,827,459 |
| Cộng | 32,827,459 | - | - | 32,827,459 |

11. Phải trả người lao động

| | Số cuối Quý VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải trả người lao động | 304,016,349 | 0 |
| Cộng | 304,016,349 | - |

12. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối Quý VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải trả khác: | | |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương (*) | 13,345,884,000 | 13,345,884,000 |
| - Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro | 89,021,105 | 89,021,105 |
| - Lãi vay phải trả | 16,582,192 | 1,703,582,576 |
| - Phải trả khác | 7,254,033 | |
| Cộng | 13,458,741,330 | 15,138,487,681 |

(*) Đây là khoản tiền của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương góp vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 032/HĐ-PAP ngày 17 tháng 08 năm 2011 tại DA Cảng Phước An.

13 Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối Quý VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | |
| - Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu xây dựng Sài Gòn | 55,000,000,000 | |
| Cộng | 55,000,000,000 | - |

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VND | | | | |
|------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 1,100,000,000,000 | 9,285,641,372 | 2,069,929,634 | (14,772,126,585) | 1,096,583,444,421 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | - | - | - | 13,940,668,169 | 13,940,668,169 |
| Phân phối lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 1,100,000,000,000 | 9,285,641,372 | 2,069,929,634 | (831,458,416) | 1,110,524,112,590 |
| Tăng vốn | 400,000,000,000 | 12,000,000,000 | - | - | 412,000,000,000 |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay | - | (66,000,000) | - | (1,102,425,869) | (1,168,425,869) |
| Phân phối lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2021 | 1,500,000,000,000 | 21,219,641,372 | 2,069,929,634 | (1,933,884,285) | 1,521,355,686,721 |

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Hoàng Sơn | 660,000,000,000 | 660,000,000,000 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 350,000,000,000 | 350,000,000,000 |
| Các cổ đông khác | 490,000,000,000 | 90,000,000,000 |
| Tổng cộng | 1,500,000,000,000 | 1,100,000,000,000 |

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1,500,000,000,000 | 1,100,000,000,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 1,100,000,000,000 | 1,100,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 400,000,000,000 | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 1,500,000,000,000 | 1,100,000,000,000 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 2 năm nay VND | Quý 2 năm trước VND |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|
| Doanh thu cung ứng hàng hóa | - | - |
| Cộng | - | - |

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý 2 năm nay VND | Quý 2 năm trước VND |
|-------------|----------------------|------------------------|
| Giá vốn | - | - |
| Cộng | - | - |

3. Doanh thu hoạt động Tài chính

| | Quý 2 năm nay VND | Quý 2 năm trước VND |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi thực thu và dự thu | 320,835,190 | 15,762,982,225 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 12,798,763,098 |
| Cộng | 320,835,190 | 28,561,745,323 |

4. Chi phí tài chính

| | Quý 2 năm nay VND | Quý 2 năm trước VND |
|----------------------|----------------------|------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 22,175 |
| Cộng | - | 22,175 |

5. Thu nhập khác

| | Quý 2 năm nay VND | Quý 2 năm trước VND |
|---------------|----------------------|------------------------|
| Thanh lý TSCĐ | - | 2,054,545,455 |
| Thu nhập khác | - | 18,000,000 |
| Cộng | - | 2,072,545,455 |


6. Chi phí khác

| | Quý 2 năm nay VND | Quý 2 năm trước VND |
|---------------|----------------------|------------------------|
| Thanh lý TSCĐ | - | 22,600,000 |
| Cộng | - | 22,600,000 |

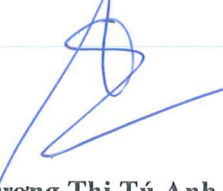
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 2 năm nay VND | Quý 2 năm trước VND |
|------------------------|----------------------|------------------------|
| Chi phí lương | - | 12,724,937,110 |
| Chi phí khác bằng tiền | 394,651,822 | 3,946,063,324 |
| Cộng | 394,651,822 | 16,671,000,434 |

Người lập biểu


Dương Thị Tú Anh

Kế toán trưởng


Dương Thị Tú Anh

Đồng Nai, ngày 08 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám Đốc


Hoàng Sỹ Quyết

